

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014*

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương Mại Xi Măng là Công ty được chuyển đổi từ DNNN Công ty Vật tư kỹ thuật xi măng theo QĐ số 803/QĐ-BXD ngày 28/05/2007 của Bộ Xây dựng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018236 ngày 02 tháng 07 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần hai ngày 29 tháng 05 năm 2008.

Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần VICEM Thương Mại Xi măng theo giấy đăng ký kinh doanh số 0100105694 ngày 15 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 348 – Giải Phóng – Thanh Xuân – Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 60 tỷ ( Sáu mươi tỷ đồng )

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Chi nhánh:</b>		
Thái Nguyên	Nhà số 8/1 Đường Cách Mạng tháng 8, Tổ 15, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Bán Xi Măng
<b>Văn phòng đại diện</b>		
Văn phòng tại Lào Cai	Số 179 Đường Nhạc Sơn, Phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Vĩnh Phúc	Nhà số 357, Đường Mê Linh, Phường Liên Bảo, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Phú Thọ	Nhà số 2246, Đại Lộ Hùng Vương, Phường Vân Cơ, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Yên Bái	Tổ 10, Phường Yên Ninh, TP. Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	Quản lý khách hàng trên địa bàn

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh các loại xi măng, sản xuất và kinh doanh các loại phụ gia, vật liệu xây dựng và vật tư phục vụ sản xuất xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Sửa chữa ô tô, xe máy và gia công cơ khí;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải đường sông, biển, sắt và đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí;
- Xây dựng dân dụng, kinh doanh phát triển nhà và cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì xi măng, clinker và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, nội thất;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh ăn uống và các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar), mua bán thuốc lá nội;
- Kinh doanh lâm sản, thủy sản, thức ăn gia súc, phân bón (trừ loại Nhà nước cấm);
- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Môi giới, tuyển chọn và cung ứng lao động (không bao gồm giới thiệu và cung ứng nhân sự cho cá nhân, tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động);
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh./.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

### **2.3 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.5 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009

## **2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với kinh doanh sản phẩm, hàng hóa sắt thép.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với kinh doanh sản phẩm, hàng hóa xi măng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	01 năm

## **2.8 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.10 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **2.11 .Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi đã có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **2.12 . Ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng [chỉ áp dụng đối với đơn vị là nhà thầu xây lắp]*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

*Thu nhập khác*

Đối với khoản nhận khuyến mại từ nhà máy sản xuất, Công ty xác định và kết chuyển sang thu nhập khác căn cứ trên cơ sở sản lượng Công ty tiêu thụ và chính sách khuyến mại của Công ty đối với khách hàng.

### 2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.14 . Các khoản thuế

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

## 3. TIỀN

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt tại quỹ	3.154.545.100	3.229.749.500
Tiền gửi ngân hàng	83.706.923.938	69.745.464.444
Tiền đang chuyển	2.619.534.000	0
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	20.000.000.000
	<b>109.481.003.038</b>	<b>92.975.213.944</b>

## 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu khác	478.209.224	2.340.282.256
- Phải thu tiền BHYT	0	0
- Phải thu tiền KPCĐ	23.756.270	0
- Phải thu Công ty Kinh doanh PT Nhà&Đô thị Hà Nội	101.368.908	101.368.908
- Tạm ứng án phí khởi kiện một số khách hàng về công nợ phải thu bị quá hạn	82.000.000	119.780.600
- Phải thu tiền thuế TNCN	86.751.324	302.751.168
- Phải thu khác	184.332.722	1.816.381.580
	<b>478.209.224</b>	<b>2.340.282.256</b>

**5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu khách hàng mua xi măng	(7.382.009.280)	(6.397.629.017)
Phải thu khách hàng mua sắt thép	(5.261.902.695)	(3.758.501.925)
	<b>(12.643.911.975)</b>	<b>(10.156.130.942)</b>

**Ghi chú:**

Đến thời điểm 30/06/2014 Công ty đã tiến hành phân tích tuổi nợ và lập dự phòng theo quy định của Thông tư 228/TT/BTC của Bộ Tài Chính ngày 07 tháng 12 năm 2009, cụ thể:

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	7.416.471.280	6.736.794.870
Hàng hóa	623.634.548	1.212.907.824
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0
	<b>8.040.105.828</b>	<b>7.949.702.694</b>

**7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước, Tạm ứng phục vụ kinh doanh	564.397.544	159.100.000
<i>Trong đó:</i>		
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	158.297.544	
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	406.100.000	159.100.000
	<b>564.397.544</b>	<b>159.100.000</b>

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ dùng cho quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	16.523.490.737	0	1.825.067.281	552.684.804	18.901.242.822
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	16.523.490.737	0	1.825.067.281	552.684.804	18.901.242.822
					<b>0</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	12.329.223.697	0	1.326.549.145	368.372.572	14.024.145.414
Số tăng trong kỳ	261.798.804	0	58.539.378	7.613.634	327.951.816
- Khấu hao trong kỳ	261.798.804	0	58.539.378	7.613.634	327.951.816
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	12.591.022.501	0	1.385.088.523	375.986.206	14.352.097.230
					<b>0</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Tại dư đầu kỳ	4.194.267.040	0	498.518.136	184.312.232	4.877.097.408
Tại dư cuối kỳ	3.932.468.236	0	439.978.758	176.698.598	4.549.145.592

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần Mềm Máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	180.000.000	135.000.000	315.000.000
Số tăng trong kỳ	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số cuối kỳ:	180.000.000	135.000.000	315.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu kỳ	0	135.000.000	135.000.000
Khấu hao trong kỳ	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
Số cuối kỳ	0	135.000.000	135.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại dư đầu kỳ	180.000.000	0	180.000.000
Tại dư cuối kỳ	180.000.000	0	180.000.000

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng số Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	1.081.899.063	1.081.899.063
<i>Trong đó:</i>		
Dự án nhà ở cao tầng kết hợp thương mại tại ngõ 1, Phan Đình Giót	881.899.063	88.684.208
Dự án nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy	200.000.000	200.000.000
	<b>1.081.899.063</b>	<b>288.684.208</b>

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HDHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương Mại Xi Măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m<sup>2</sup> đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, do tình hình thị trường bất động sản chưa thuận lợi nên Ban lãnh đạo đơn vị đang tạm hoãn thực hiện dự án này.

Theo Hợp đồng Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26 tháng 02 năm 2011 giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương Mại Xi Măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây Dựng Việt Nam (CDC) V/v: Lập dự án Đầu tư Xây dựng khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, do tình hình thị trường bất động sản chưa thuận lợi nên Ban lãnh đạo đơn vị đang tạm hoãn thực hiện dự án này.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị còn lại của tài sản không đủ điều kiện là tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC	0	42.336.935
	<b>0</b>	<b>42.336.935</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT	651.464.793	207.247.434
Thuế TTDB	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế TNDN	2.241.918.514	2.157.860.686
Thuế Tài Nguyên	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.171.906.420	1.320.392.955
Thuế TNCN	0	13.219.405
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
	<b><u>5.065.289.727</u></b>	<b><u>3.698.720.480</u></b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí phải trả tháng 12/2013(trích trước tiền bốc xếp, bán hàng, khác ...)	0	1.446.076.638
Chi phí phải trả (trích trước tiền bốc xếp, bán hàng, chiết khấu, khác ...)	2.229.062.075	
	<b><u>2.229.062.075</u></b>	<b><u>1.446.076.638</u></b>

**14. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả Tổng Công ty (phí tư vấn tiêu thụ sản phẩm, phí khác)	414.105.803	479.104.933
	<b><u>414.105.803</u></b>	<b><u>479.104.933</u></b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
Kinh phí công đoàn	0	8.017.810
Bảo hiểm xã hội	102.855.778	99.276.836
Bảo hiểm y tế	0	0
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Phải trả phải nộp khác	7.280.621.146	467.307.301
Trong đó:		
- Phải trả Điện lực Thanh Xuân	0	0
- Phải trả Viễn thông Hà Nội	0	0
- Phải trả về khuyến mại	6.781.426.934	0
- Phải trả cổ tức cho cổ đông năm 2007, 2008, 2012	149.415.740	149.415.740
- Các khoản phải trả khác	349.778.472	317.891.561
	<b><u>7.383.476.924</u></b>	<b><u>574.601.947</u></b>

**16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	2.019.100.000	1.929.100.000
	<b><u>2.019.100.000</u></b>	<b><u>1.929.100.000</u></b>

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính		LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	60.000.000.000	8.366.000.000	2.137.368.487	2.133.000.000	8.469.897.381	81.106.265.868
- Lãi trong kỳ trước	0	0	0	0	0	0
- Tăng do phân phối	0	949.412.774	423.494.869	423.494.869	10.580.582.058	12.376.984.570
- Tăng do chuyển nguồn	0	0	0	0	0	0
- Giảm do phân phối	0	0	0	0	(8.469.897.381)	(8.469.897.381)
- Giảm chuyển nguồn	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ trước	60.000.000.000	9.315.412.774	2.560.863.356	2.556.494.869	10.580.582.058	85.013.353.057
Số dư đầu kỳ nay	60.000.000.000	9.315.412.774	2.560.863.356	2.556.494.869	10.580.582.058	85.013.353.057
- Lãi trong kỳ nay	0	0	0	0	4.518.803.677	4.518.803.677
- Tăng do phân phối	0	830.206.549	345.900.000	345.900.000	0	1.522.006.549
- Tăng do chuyển nguồn	0	0	0	0	0	0
- Giảm do phân phối	0	0	0	0	6.917.906.549	6.917.906.549
- Giảm chuyển nguồn	0	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ nay	60.000.000.000	10.145.619.323	2.906.763.356	2.902.394.869	8.181.479.186	84.136.256.734

**b. Chi tiết vốn đầu tư của CSH**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước ( Tổng Công ty CN Xi Măng Việt Nam)	35.786.140.000	59,64%	35.786.140.000	59,64%
Vốn góp của các đối tượng khác	24.213.860.000	40,36%	24.213.860.000	40,36%
	<u><b>60.000.000.000</b></u>	<u><b>100%</b></u>	<u><b>60.000.000.000</b></u>	<u><b>100%</b></u>

**c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>
Cổ tức lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	4.800.000.000	

<b>đ. Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>		
Quỹ đầu tư phát triển	10.145.619.323	9.315.412.774
Quỹ dự phòng tài chính	2.906.763.356	2.560.863.356
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.902.394.869	2.556.494.869
	<b>15.954.777.548</b>	<b>14.432.770.999</b>

**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>	<b>6 tháng đầu năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	455.324.288.070	497.417.842.785
	<b>455.324.288.070</b>	<b>497.417.842.785</b>

**19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>	<b>6 tháng đầu năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chiết khấu thương mại	1.196.006.240	1.023.198.760
	<b>1.196.006.240</b>	<b>1.023.198.760</b>

**20. TỔNG DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>	<b>6 tháng đầu năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	454.128.281.830	496.394.644.025
	<b>454.128.281.830</b>	<b>496.394.644.025</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>	<b>6 tháng đầu năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ	432.140.076.772	476.062.150.889
	<b>432.140.076.772</b>	<b>476.062.150.889</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>	<b>6 tháng đầu năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.304.105.554	1.733.974.092
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
	<b>1.304.105.554</b>	<b>1.733.974.092</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>	<b>6 tháng đầu năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	453.752.000	470.059.090
Chi phí nhân công	3.708.517.486	4.906.729.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.644.442	26.365.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.615.522.963	4.402.209.551
Chi phí bằng tiền khác	1.516.145.943	1.384.404.823
	<b>11.333.582.834</b>	<b>11.189.769.401</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>	<b>6 tháng đầu năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	593.247.792	523.285.571
Chi phí nhân công	3.299.266.796	2.878.076.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định, lợi thế kinh doanh	122.739.042	146.647.398
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.487.781.033	1.345.574.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	680.025.860	1.103.323.639
Chi phí bằng tiền khác	1.227.718.915	1.916.659.175
	<b>8.410.779.438</b>	<b>7.913.566.912</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>	<b>6 tháng đầu năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu từ tiền hỗ trợ, khuyến mại nhận từ các Công ty xi măng	7.041.358.776	12.011.025.281
Tiền thu từ nhượng bán tài sản, công cụ, dụng cụ	0	0
Thu nhập khác	2.292.503.015	893.076.801
	<b>9.333.861.791</b>	<b>12.904.102.082</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>	<b>6 tháng đầu năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi tiền hỗ trợ, khuyến mại tiêu thụ xi măng	7.048.343.776	12.011.025.281
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	0	0
Chi khác	16.436.000	186.183.909
	<b>7.064.779.776</b>	<b>12.197.209.190</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH**

	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>	<b>6 tháng đầu năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.817.030.355	3.670.023.807
Các khoản điều chỉnh tăng	84.000.000	84.000.000
- Chi phí không hợp lệ để xác định thuế TNDN	84.000.000	84.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.901.030.355	3.754.023.807
Thuế thu nhập doanh nghiệp 22%	1.298.226.678	938.505.952
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.298.226.678</b>	<b>938.505.952</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.157.860.686	568.522.460
Thuế TNDN đã nộp trong năm	<b>(1.214.168.850)</b>	<b>(993.522.460)</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>2.241.918.514</b>	<b>513.505.952</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>	<b>6 tháng đầu năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.518.803.677	2.731.517.855
Trừ:		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	0	0
Lợi nhuận phân phối cho cổ phiếu phổ thông	4.518.803.677	2.731.517.855
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	6.000.000	6.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>753</b>	<b>455</b>

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>	<b>6 tháng đầu năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.046.999.792	993.344.661
Chi phí nhân công	7.007.784.282	7.784.806.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	162.383.484	173.013.345
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.487.781.033	1.345.574.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.295.548.823	5.505.533.190
Chi phí khác bằng tiền	2.743.864.858	3.301.063.998
	<b>19.744.362.272</b>	<b>19.103.336.313</b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	<b>Giá trị ghi sổ kế toán</b>			
	<b>30/06/2014</b>		<b>01/01/2014</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền, các khoản tương đương tiền	109.481.003.038	-	92.975.213.944	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.731.714.799	(12.643.911.975)	109.320.345.687	(10.156.130.942)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>232.212.717.837</b>	<b>(12.643.911.975)</b>	<b>202.295.559.631</b>	<b>(10.156.130.942)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	140.170.270.940	112.556.351.667
Chi phí phải trả	2.229.062.075	1.446.076.638
<b>Cộng</b>	<b>142.399.333.015</b>	<b>114.002.428.305</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá.

#### Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.481.003.038	109.481.003.038
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.087.802.824	110.087.802.824
Các khoản cho vay	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0
Đầu tư dài hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>219.568.805.862</b>	<b>219.568.805.862</b>

**Tại ngày 01/01/2014**

Tiền và các khoản tương đương tiền	92.975.213.944	92.975.213.944
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.164.214.745	99.164.214.745
Các khoản cho vay		0
Đầu tư ngắn hạn		0
Đầu tư dài hạn		0
<b>Cộng</b>	<b>192.139.428.689</b>	<b>192.139.428.689</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay và nợ	0	0	0	0
Phải trả người bán, phải trả khác	138.565.276.743	2.019.100.000	0	140.584.376.743
Chi phí phải trả	2.229.062.075	0		2.229.062.075
<b>Cộng</b>	<b>140.794.338.818</b>	<b>2.019.100.000</b>	<b>0</b>	<b>142.813.438.818</b>

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay và nợ	0	0	0	0
Phải trả người bán, phải trả khác	111.106.356.600	1.929.100.000	0	113.035.456.600
Chi phí phải trả	1.446.076.638	0	0	1.446.076.638
<b>Cộng</b>	<b>112.552.433.238</b>	<b>1.929.100.000</b>	<b>0</b>	<b>114.481.533.238</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**32 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận chính yếu**

	<b>Hoạt động kinh doanh xi măng</b>	<b>Hoạt động kinh doanh sắt, thép</b>	<b>Hoạt động cho thuê kho, văn phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	<b>450.112.394.630</b>	<b>0</b>	<b>4.015.887.200</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Lợi nhuận từ hoạt động KD</b>	<b>3.549.043.047</b>	<b>(1.503.400.770)</b>	<b>198.200.509</b>

**Báo cáo bộ phận thứ yếu**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam.

### 32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>	<b>6 tháng đầu năm 2013</b>
<b>Mua hàng</b>		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty CN Xi Măng Việt Nam	Công ty mẹ	364.105.803	498.139.196
Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hoàng Thạch	Công ty con của Công ty mẹ	284.674.190.759	324.340.367.550
Công ty CP Xi măng VICEM Bim Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	11.465.894.084	6.886.147.884
Công ty CP Xi măng VICEM Bút Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	107.945.966.232	167.733.207.918
Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hải Phòng	Công ty con của Công ty mẹ	0	0
Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Tam Điệp	Công ty con của Công ty mẹ	5.760.442.732	11.352.472.218

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>	<b>6 tháng đầu năm 2013</b>
<b>Phải trả</b>		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty CN Xi Măng Việt Nam	Công ty mẹ	414.105.803	498.139.196
Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hoàng Thạch	Công ty con của Công ty mẹ	89.881.811.934	80.009.871.365
Công ty CP Xi măng VICEM Bim Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	2.923.308.304	3.776.286.127
Công ty CP Xi măng VICEM Bút Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	29.125.365.035	37.952.769.521
Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hải Phòng	Công ty con của Công ty mẹ	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Tam Điệp	Công ty con của Công ty mẹ	2.523.671.732	2.885.891.532

**Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:**

	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>	<b>6 tháng đầu năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	<b>844.262.400</b>	<b>788.175.000</b>

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2014  
**Giám đốc**

**Đặng Thành Công**

**Đình Xuân Cầm**

**Dương Công Hoàn**